CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE ***DNSE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** ---
Số/No: 205 /2026/CV-DNSE-CBTT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026* *Hanoi, August 14, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* - **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**
***Vietnam Stock* Exchange**
- **Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
Hochiminh Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**
Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Organization name: *DNSE Securities Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: DSE
Stock code/ Broker code: *DSE*
- Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngô Thì Nhậm, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội)
Address *Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Hai Ba Trung Ward, Hanoi)*
- Điện thoại liên hệ: 024.7108.9234
Telephone *024.7108.9234*
- Fax: Không có/*None*
- Email: info@dnse.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Bán niên năm 2026/ *Semi-Annual Financial Report for 2026.*

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ *Report on the Financial Safety Ratio as of June 30, 2026.*

- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Bán niên năm 2026/ *Official Letter Explaining the Variance in Profit After Corporate Income Tax for the First Half of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin.

This information was published on the Company's website on 14/08/2026, as in the link https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính Bán niên năm 2026/ *H1/2026 Financial Report.*
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại 30/06/2026/*FSR Report – June 30 2026*
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Bán niên 2026/ *Explanation of Corporate Income Tax Profit Changes – H1 2026*

Đại diện tổ chức

Organization Representive

Người được UQ CBTT

Persons authorized to disclose information

TRƯỞNG PHÒNG PHÁP CHẾ VÀ TUÂN THỦ

HEAD OF LEGAL AND COMPLIANCE DEPARTMENT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Nguyễn Thị Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
2026.08.14 16:24:11 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

DNSE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 04- GT/2026/CV-DNSE-TGĐ
V/v: Giải trình biến động LNST bán niên 2026 so với bán niên 2025
Ref: Explanation of changes in profit after tax in H1/2026 compared to H1/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 14 ,2026

Kính gửi/*To:*

- **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**
  Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
  Hochiminh Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**
  Hanoi Stock Exchange

1.	Tên tổ chức	**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**
	Organization name:	*DNSE Securities Joint Stock Company*
-	Mã chứng khoán/Mã thành viên (*Stock code/ Broker code):*	DSE *DSE*
-	Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
	Address	*Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Viet Nam.*
-	Điện thoại liên hệ:	024.7108.9234 Fax: Không có*None*
	Telephone	*024.7108.9234*
-	Email:	info@dnse.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo bán niên 2026 so với bán niên 2025 như sau:

DNSE Securities Joint Stock Company would like to explain the difference in profit after corporate income tax in H1/2026 compared to H1/2025 as follows:

ĐVT (*Unit*): 1,000,000 VND

Chỉ tiêu *Indecator*	Bán niên 2026 *H1 2026*	Bán niên 2025 *H1 2025*	Chênh lệch *Difference*	Biến động *Percentage (%)*
Doanh thu hoạt động *Operating revenue*	848,229	533,630	314,598	58.95%
Chi phí hoạt động kinh doanh *Operating expenses*	569,505	277,095	292,410	105.53%
Chi phí quản lý doanh nghiệp *General And Administration Expenses*	95,431	78,706	16,725	21.25%
Lợi nhuận sau thuế TNDN *Accounting Profit After Tax*	93,127	126,450	-33,323	-26.35%

- Doanh thu hoạt động bán niên 2026 tăng gần 315 tỷ đồng tương ứng 58,9% so với bán niên 2025. Doanh thu hoạt động tăng chủ yếu đến từ Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 99,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 81%; Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 107,3 tỷ đồng tương ứng tăng 47%.

  Operating revenue in H1/2026 increased by nearly VND 315 billion, equivalent to 58,9% compared to H1/2025. The increase in operating revenue mainly came from Revenue from securities brokerage service increasing by VND 99,2 billion, equivalent to an increase of 81%; Income from loans and receivables increasing by VND 107,3 bilion, equivalent to an increase of 47%.

- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 292 tỷ tương ứng tăng 105.5% so với bán niên 2025. Trong đó, mức tăng chủ yếu đến từ Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 121,4 tỷ tương ứng tăng 83,7%.

  Operating expenses increased by VND 292 billion, equivalent to an increase of 105,5% compared to H1/2025. Of which, the increase mainly came from Expenses on securities brokerage activities, which increased by VND 121,4 billion, equivalent to an increase of 83,7%.

Trân trọng./.

Sincerely./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

S.G.P: 62 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Linh

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	62/UBCK-GP	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 38/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 3 năm 2026.	
Quyết định Thành lập Chi nhánh số	132/QĐ-UBCK	ngày 16 tháng 3 năm 2021
	Quyết định Thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất là Quyết định số 788/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 10 năm 2025.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0102459106	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 3 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch
	Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên
	Bà Đậu Hà Lam	Thành viên *(từ ngày 26/3/2026)*
	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên *(đến ngày 26/3/2026)*
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Trưởng ban *(từ ngày 26/3/2026)*
	Bà Nguyễn Quỳnh Mai	Trưởng ban *(đến ngày 26/3/2026)* Thành viên *(từ ngày 26/3/2026)*
	Ông Nguyễn Quang Sơn	Thành viên
	Ông Trần Vĩnh Cửu	Thành viên *(đến ngày 26/3/2026)*
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Ngọc Linh	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
	Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh **Thành phố Hồ Chí Minh**	C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1 Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina) Số 62 Đường Hoàng Thế Thiện, Phường An Khánh Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Nguyễn Ngọc Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 14-08-2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 -08- 2026, được trình bày từ trang 6 đến 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00157-26-1

Đoàn Thanh Toàn	Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2024-007-1	Kiểm toán số: 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, 14 -08- 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Trình bày lại)
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**13.953.338.164.751**	**13.285.836.390.601**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**13.666.086.410.890**	**13.275.582.299.859**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	841.924.036.205	510.578.822.461
1.1	*Tiền*	*111.1*		*841.924.036.205*	*510.578.822.461*
2.	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	8(a)	1.539.939.284.457	2.085.470.807.782
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	8(b)	4.659.250.000.000	4.561.750.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	8(c)	6.303.064.752.201	5.832.191.123.312
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	8(d)	(63.083.244.202)	(54.118.792.478)
7.	Các khoản phải thu	117	9	377.060.463.842	310.047.816.484
7.1	*Phải thu bán các TSTC*	*117.1*		*50.231.555.712*	*9.976.453*
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*326.828.908.130*	*310.037.840.031*
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*326.828.908.130*	*310.037.840.031*
8.	Trả trước cho người bán	118	10	3.220.133.495	17.148.648.042
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	3.534.586.188	7.415.147.069
12.	Các khoản phải thu khác	122	9	1.301.951.349	5.224.279.832
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(125.552.645)	(125.552.645)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**287.251.753.861**	**10.254.090.742**
1.	Tạm ứng	131		5.828.956.352	3.285.603.265
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		66.570.120	69.012.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11(a)	6.108.954.589	6.660.602.677
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12(a)	275.247.272.800	238.872.800

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)**	**200**		**1.254.263.818.374**	**1.853.390.314.304**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**1.054.836.219.137**	**1.704.736.219.137**
2.	Các khoản đầu tư	212		1.054.836.219.137	1.704.736.219.137
2.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	*8(b)*	*1.054.836.219.137*	*1.704.736.219.137*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**152.043.543.957**	**105.801.085.387**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.081.734.791	12.306.667.280
	- Nguyên giá	*222*		*37.401.185.587*	*28.899.990.147*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(23.319.450.796)*	*(16.593.322.867)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	120.960.860.048	68.620.067.944
	- Nguyên giá	*225*		*149.829.073.000*	*89.933.260.600*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226a*		*(28.868.212.952)*	*(21.313.192.656)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	17.000.949.118	24.874.350.163
	- Nguyên giá	*228*		*78.916.273.614*	*78.603.673.614*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(61.915.324.496)*	*(53.729.323.451)*
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**47.384.055.280**	**42.853.009.780**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12(b)	9.874.709.734	7.786.096.041
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11(b)	7.444.701.864	6.089.995.957
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20.000.000.000	18.920.576.489
5.	Tài sản dài hạn khác	255		10.064.643.682	10.056.341.293
5.1	*Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh*	*255.1*		*10.064.643.682*	*10.056.341.293*
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**15.207.601.983.125**	**15.139.226.704.905**

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**9.767.355.645.712**	**10.836.896.893.910**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**8.708.780.148.382**	**9.511.869.492.871**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		8.175.031.660.128	9.221.821.230.041
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*	*17*	*8.147.592.864.108*	*9.202.172.219.387*
1.2	*Nợ thuê tài chính ngắn hạn*	*313*	*18*	*27.438.796.020*	*19.649.010.654*
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	23	299.708.333.337	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	15.796.324.758	21.777.353.213
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.445.218.039	3.980.779.630
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	44.888.704.567	34.318.412.305
11.	Phải trả người lao động	323		24.240.017.064	39.201.896.668
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.013.877.880	1.681.083.990
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	84.690.497.282	88.396.621.009
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	22	60.000.000.000	100.000.000.000
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		665.296.931	691.897.619
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**1.058.575.497.330**	**1.325.027.401.039**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		59.249.344.096	27.044.363.826
1.2	*Nợ thuê tài chính dài hạn*	*343*	*18*	*59.249.344.096*	*27.044.363.826*
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	23	998.863.025.385	1.297.852.793.502
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	24	463.127.849	130.243.711
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.440.246.337.413**	**4.302.329.810.995**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5.440.246.337.413**	**4.302.329.810.995**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.157.334.815.300	3.872.725.725.300
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*	*25*	*4.282.498.060.000*	*3.426.000.000.000*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*4.282.498.060.000*	*3.426.000.000.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*874.836.755.300*	*446.725.725.300*
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		280.312.591.857	427.005.155.439
7.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*320.410.354.848*	*451.899.491.875*
7.2	*Lỗ chưa thực hiện*	*417.2*		*(40.097.762.991)*	*(24.894.336.436)*
	TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**15.207.601.983.125**	**15.139.226.704.905**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	25(a)	428.249.806	342.600.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	26(a)	1.128.642.900.000	2.005.950.830.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*008.1*		*911.801.380.000*	*1.240.940.930.000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*008.3*		*100.000.000.000*	*665.000.000.000*
d.	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*008.4*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*008.5*		*16.841.520.000*	*9.900.000*
9.	TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	26(b)	5.050.000	-
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*009.1*		*5.050.000*	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	26(c)	196.900.000	1.949.200.000
13.	TSTC được hưởng quyền	013		133.150.000	111.470.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	26(d)	23.231.235.113.520	18.471.405.767.510
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*17.771.009.028.610*	*15.996.370.207.510*
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*3.666.355.230.000*	*533.682.280.000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*		*1.428.239.640.000*	*1.145.909.690.000*
d.	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*118.843.750.000*	*89.686.340.000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*		*246.787.464.910*	*705.757.250.000*
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26(e)	166.227.930.000	292.395.490.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*166.130.750.000*	*129.979.290.000*
b.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*97.180.000*	*162.416.200.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	26(f)	271.558.099.610	436.299.670.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	26(g)	259.150.970.000	282.334.370.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	26(h)	2.094.431.825.307	3.156.682.016.387
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	26(h)	1.777.669.572.986	2.729.901.997.439
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1	26(h)	183.150.042.458	173.058.750.046
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	26(h)	59.494.261	59.401.011
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	26(h)	133.552.715.602	253.661.867.891
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*118.782.669.749*	*234.706.720.590*
b.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		*14.770.045.853*	*18.955.147.301*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	26(i)	2.094.431.825.307	3.156.682.016.387
8.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*1.896.511.736.996*	*2.964.668.119.040*
8.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*14.770.045.853*	*18.955.147.301*
8.3	*Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*031.3*		*183.150.042.458*	*173.058.750.046*

14 -08- 2026

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		77.223.115.129	47.316.867.354
a.	*Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.1*	*27(a)*	*27.676.317.049*	*21.653.833.510*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.2*	*27(b)*	*1.664.420.687*	*19.012.711.102*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.3*	*27(c)*	*47.882.377.393*	*6.650.322.742*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	27(c)	193.438.494.876	128.090.360.493
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27(c)	336.076.778.678	228.773.784.241
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	27(d)	222.058.184.995	122.846.856.238
1.7.	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	27(d)	738.029.952	-
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	27(d)	632.385.000	187.110.000
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	27(d)	4.511.652.610	3.467.385.524
1.10.	Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính	10	27(d)	6.946.297.756	-
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	27(d)	6.603.571.304	2.947.943.765
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**848.228.510.300**	**533.630.307.615**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		43.359.031.990	(27.801.299.105)
a.	*Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.1*	*28*	*25.382.643.729*	*2.148.221.100*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*27(b)*	*16.534.963.104*	*(31.180.814.064)*
c.	*Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.3*		*1.441.425.157*	*1.231.293.859*
2.4.	Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	29	248.925.871.777	148.012.464.841
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		260.960.000	237.690.000
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	30	266.517.715.263	145.078.072.363
2.8.	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	26.024.110
2.9.	Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		2.167.733.663	905.663.590
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	31	4.724.128.131	6.613.406.728
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32		3.549.685.170	4.023.149.142
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**569.505.125.994**	**277.095.171.669**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.2.	Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42	32	4.276.820.802	3.023.532.580
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**4.276.820.802**	**3.023.532.580**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.2.	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52	33	75.211.264.791	24.259.787.468
4.4.	Chi phí tài chính khác	55		725.165.220	308.333.333
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**75.936.430.011**	**24.568.120.801**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**34**	**95.431.439.074**	**78.706.052.967**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)**	**70**		**111.632.336.023**	**156.284.494.758**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71		103.320.789	1.629.292.826
8.2.	Chi phí khác	72		128.282.745	424.803.372
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**(24.961.956)**	**1.204.489.454**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**111.607.374.067**	**157.488.984.212**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		126.477.916.484	107.295.459.046
9.2.	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(14.870.542.417)	50.193.525.166
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**18.479.937.649**	**31.038.791.530**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	18.147.053.511	27.236.249.310
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	332.884.138	3.802.542.220
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**93.127.436.418**	**126.450.192.682**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			**(Trình bày lại)**
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	36	232	352

14 -08- 2026

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**111.607.374.067**	**157.488.984.212**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**		**(81.780.376.681)**	**(89.335.732.212)**
	- Khấu hao tài sản cố định	03		22.467.149.270	16.424.263.365
	- Các khoản dự phòng	04		8.964.451.724	11.021.607.532
	- Chi phí lãi vay	06		75.211.264.791	24.259.787.468
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(4.276.820.802)	(3.023.532.580)
	- Dự thu tiền lãi	08		(184.146.421.664)	(138.017.857.997)
3.	**Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**16.534.963.104**	**(31.180.814.064)**
	- Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		16.534.963.104	(31.180.814.064)
4.	**(Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(1.664.420.687)**	**(19.012.711.102)**
	- (Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(1.664.420.687)	(19.012.711.102)
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**308.189.507.282**	**(2.158.202.643.199)**
	- Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		530.660.980.908	(526.238.991.418)
	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		552.400.000.000	(604.363.524.932)
	- Tăng các khoản cho vay	33		(470.873.628.889)	(1.171.031.192.242)
	- Tăng phải thu bán các TSTC	35		(50.221.579.259)	(2.951.465.637)
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		167.355.353.565	176.502.331.742
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		3.880.560.881	(278.677.718)
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39		3.922.328.483	(1.325.154.363)
	- Tăng các tài sản khác	40		(2.540.911.207)	(1.049.008.389)
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		239.961.419.053	136.990.857.309
	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		(803.057.819)	2.422.710.633
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(11.018.110.111)	(20.195.042.470)
	- Lãi vay đã trả	44		(318.878.807.571)	(147.934.118.649)
	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45		(574.935.164)	5.377.116.810
	- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		332.793.890	337.372.754
	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		3.441.348.862	(132.892.141)
	- Giảm phải trả người lao động	48		(14.961.879.604)	(5.089.940.149)
	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(5.707.629.143)	2.616.258.783
	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	51		160.180.860.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(478.365.599.593)	(1.859.283.122)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***352.887.047.085***	***(2.140.242.916.365)***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(4.932.542.928)	(11.435.040.000)
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		4.276.820.802	3.023.532.580
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(655.722.126)***	***(8.411.507.420)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		1.284.609.090.000	-
3.	Tiền thu từ đi vay	73		12.598.014.555.981	23.684.098.242.472
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*12.598.014.555.981*	*23.684.098.242.472*
4.	Tiền trả nợ gốc vay	74		(13.651.875.346.040)	(22.554.816.962.963)
4.3.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(13.651.875.346.040)*	*(22.554.816.962.963)*
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		(11.814.411.156)	(7.153.464.415)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(239.820.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***(20.886.111.215)***	***1.122.127.815.094***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**331.345.213.744**	**(1.026.526.608.691)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**		**510.578.822.461**	**1.093.162.138.811**
	Tiền	101.1		510.578.822.461	943.162.138.811
	Các khoản tương đương tiền	101.2		-	150.000.000.000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)**	**103**	**6**	**841.924.036.205**	**66.635.530.120**
	Tiền	103.1		841.924.036.205	66.635.530.120
	Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	69.883.056.120.650	44.201.188.507.715
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(68.128.979.209.544)	(45.221.811.962.475)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	148.435.177.869.824	156.480.496.448.753
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(151.247.392.860.645)	(154.238.943.684.371)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(4.112.111.365)	(3.736.780.550)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	616.230.663.986	710.226.140.371
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(616.230.663.986)	(710.226.140.371)
	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	***20***	***(1.062.250.191.080)***	***1.217.192.529.072***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**3.156.682.016.387**	**1.384.800.822.128**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	2.729.901.997.439	941.995.361.434
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	32.1	173.058.750.046	397.689.451.143
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	59.401.011	7.102.118
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	253.661.867.891	45.108.907.433

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**2.094.431.825.307**	**2.601.993.351.200**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	2.094.431.825.307	2.601.993.351.200
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.777.669.572.986	2.044.217.777.641
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1	183.150.042.458	471.670.672.693
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	59.494.261	32.419.582
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	133.552.715.602	86.072.481.284

14 -08- 2026

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2025	1/1/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026		30/6/2025	30/6/2026
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.872.725.725.300	3.872.725.725.300	99.000.000.000 (i)	(99.000.000.000) (i)	1.284.747.090.000 (iii)	(138.000.000) (iv)	3.872.725.725.300	5.157.334.815.300
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*3.300.000.000.000*	*3.426.000.000.000*	*99.000.000.000*	-	*856.498.060.000*	-	*3.399.000.000.000*	*4.282.498.060.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*572.725.725.300*	*446.725.725.300*	-	*(99.000.000.000)*	*428.249.030.000*	*(138.000.000)*	*473.725.725.300*	*874.836.755.300*
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256	-	(2.598.930.256) (ii)	-	-	-	2.598.930.256
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	-	-	(3.234.930.256) (ii)	-	-	-	-
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	151.240.598.545	427.005.155.439	132.284.053.194	-	108.330.862.973	(255.023.426.555)	283.524.651.739	280.312.591.857
8.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*185.698.569.156*	*451.899.491.875*	*85.893.070.248*	-	*108.330.862.973*	*(239.820.000.000) (v)*	*271.591.639.404*	*320.410.354.848*
8.2	*(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*	*(34.457.970.611)*	*(24.894.336.436)*	*46.390.982.946*	-	-	*(15.203.426.555)*	*11.933.012.335*	*(40.097.762.991)*
	TỔNG CỘNG	**4.029.800.184.357**	**4.302.329.810.995**	**231.284.053.194**	**(104.833.860.512)**	**1.393.077.952.973**	**(255.161.426.555)**	**4.156.250.377.039**	**5.440.246.337.413**

(i) Phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

(ii) Sử dụng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

(iii) Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 31/2025/NQ-DNSE-HĐQT ngày 10 tháng 10 năm 2025.

(iv) Đây là chi phí phát sinh trực tiếp của đợt phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

(v) Đây là khoản chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

14 -08- 2026

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 38/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Công ty được công nhận niêm yết và cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt vào các ngày 21 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 7 năm 2024, mã cổ phiếu là DSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2026: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 27 tháng 3 năm 2026.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 4.282.498.060.000 VND (1/1/2026: 3.426.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 290 nhân viên (1/1/2026: 274 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) được trình bày tại Thuyết minh 4(c) và báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Việc áp dụng Thông tư 99 không làm thay đổi các chính sách kế toán của Công ty và không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 4(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 4(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 4(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(h) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án về điều chỉnh việc sử dụng quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Theo đó, đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã sử dụng số dư của quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để bổ sung nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Công ty.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

5. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	841.924.036.205	510.578.822.461
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	1.158.740.592.600	1.722.594.877.979
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	4.659.250.000.000	4.561.750.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	1.054.836.219.137	1.704.736.219.137
Các khoản cho vay	(iii)	6.303.064.752.201	5.832.191.123.312
Các khoản phải thu	(iii)	377.060.463.842	310.047.816.484
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	3.534.586.188	7.415.147.069
Các khoản phải thu khác	(iii)	1.176.398.704	5.098.727.187
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	18.920.576.489
Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.064.643.682	10.056.341.293
		14.429.651.692.559	14.683.389.651.411

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.175.031.660.128	8.177.493.086.353 (*)	8.177.493.086.353 (*)	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	299.708.333.337	314.158.356.164	314.158.356.164	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15.796.324.758	15.796.324.758	15.796.324.758	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.445.218.039	1.445.218.039	1.445.218.039	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	84.690.497.282	84.690.497.282	84.690.497.282	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	665.296.931	665.296.931	665.296.931	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	998.863.025.385	1.109.832.876.712 (*)	68.219.178.082 (*)	1.041.613.698.630
Nợ thuê tài chính dài hạn	59.249.344.096	63.092.106.700 (*)	- (*)	63.092.106.700
	9.635.449.699.956	9.767.173.762.939	8.662.467.957.609	1.104.705.805.330

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ lãi dự trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, trái phiếu phát hành dài hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026

	Giá trị ghi sổ VND (Trình bày lại)	Dòng tiền theo hợp đồng VND (Trình bày lại)	Trong vòng 1 năm VND (Trình bày lại)	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.221.821.230.041	9.223.565.696.661 (*)	9.223.565.696.661 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21.777.353.213	21.777.353.213	21.777.353.213	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.980.779.630	3.980.779.630	3.980.779.630	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	88.396.621.009	88.396.621.009	88.396.621.009	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	691.897.619	691.897.619	691.897.619	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.297.852.793.502	1.490.115.068.493 (*)	81.615.068.493 (*)	1.408.500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	27.044.363.826	29.439.411.239 (*)	- (*)	29.439.411.239
	10.661.565.038.840	10.857.966.827.864	9.420.027.416.625	1.437.939.411.239

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2026 VND	**1/1/2026 VND (Trình bày lại)**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	841.924.036.205	510.578.822.461
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	37.600.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.659.250.000.000	4.561.750.000.000
Các khoản cho vay	6.303.064.752.201	5.832.191.123.312
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.054.836.219.137	1.704.736.219.137
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	18.920.576.489
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.064.643.682	10.056.341.293
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(8.147.592.864.108)	(9.202.172.219.387)
	4.741.546.787.117	3.473.660.863.305
Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.158.740.592.600	1.684.994.877.979
Nợ phải trả tài chính		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(27.438.796.020)	(19.649.010.654)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(59.249.344.096)	(27.044.363.826)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(299.708.333.337)	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	(998.863.025.385)	(1.297.852.793.502)
	(226.518.906.238)	340.448.709.997

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Công ty là 1.812.151.250 VND (1/1/2026: 2.723.589.680 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty tính rủi ro về giá cổ phiếu dựa trên giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Công ty nắm giữ và mức biến động bình quân về các chỉ số giá thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết do Sở Giao dịch Chứng khoán tổ chức, vận hành (Upcom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kỳ/năm	Mức biến động bình quân về giá của các sàn giao dịch	Giá gốc của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom cuối kỳ/năm VND	Giá trị thị trường của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom cuối kỳ/năm VND	Mức tăng lợi nhuận sau thuế theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND	Mức giảm lợi nhuận sau thuế theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	5%	411.436.516.834	371.198.691.857	14.847.947.674	(14.847.947.674)
2025	4%	378.305.514.451	362.875.929.803	11.612.029.754	(11.612.029.754)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	732.787.032.933	496.742.470.051
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	109.137.003.272	13.836.352.410
	841.924.036.205	510.578.822.461

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	**Giá trị giao dịch thực hiện VND**	**Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị**	**Giá trị giao dịch thực hiện VND**
Của Công ty	318.385.440	28.183.909.680.397	274.938.511	26.808.232.446.365
Cổ phiếu	*77.144.787*	*1.247.437.221.770*	*55.698.212*	*771.027.974.980*
Trái phiếu	*235.830.441*	*25.664.892.386.703*	*201.724.485*	*23.814.834.229.744*
Giấy tờ có giá	*3.400.036*	*1.249.632.747.874*	*16.842.304*	*2.215.549.835.873*
Chứng khoán khác	*2.010.176*	*21.947.324.050*	*673.510*	*6.820.405.768*
Của Nhà đầu tư	5.575.054.901	144.079.800.702.941	4.698.601.468	93.203.067.105.730
Cổ phiếu	*5.011.735.737*	*135.091.438.729.156*	*4.377.554.932*	*89.849.102.933.290*
Trái phiếu	*55.352.201*	*8.070.864.825.545*	*27.115.457*	*3.119.013.281.280*
Chứng khoán khác	*507.966.963*	*917.497.148.240*	*293.931.079*	*234.950.891.160*
		172.263.710.383.338		120.011.299.552.095

8. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết/chưa đăng ký giao dịch	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
- *Công ty CP Tài sản Số Việt Nam*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	404.315.986.115	363.898.388.857	363.898.388.857	371.477.124.752	355.944.573.593	355.944.573.593
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam*	*402.708.024.793*	*362.220.259.500*	*362.220.259.500*	*369.762.256.480*	*354.127.303.500*	*354.127.303.500*
- *Các cổ phiếu khác*	*1.607.961.322*	*1.678.129.357*	*1.678.129.357*	*1.714.868.272*	*1.817.270.093*	*1.817.270.093*
Trái phiếu niêm yết (i)	658.137.402.765	658.740.592.600	658.740.592.600	872.928.186.606	863.593.678.529	863.593.678.529
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	500.000.000.000	500.000.000.000 (*)	500.000.000.000	821.401.199.450	821.401.199.450	821.401.199.450
Chứng chỉ quỹ niêm yết	7.120.530.719	7.300.303.000	7.300.303.000	6.828.389.699	6.931.356.210	6.931.356.210
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	37.600.000.000	37.600.000.000	37.600.000.000
	1.579.573.919.599	1.539.939.284.457	1.539.939.284.457	2.110.234.900.507	2.085.470.807.782	2.085.470.807.782

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các trái phiếu với tổng mệnh giá là 500.000.000.000 VND được dùng để cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 VND		1/1/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	4.659.250.000.000	(*)	4.561.750.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*4.359.250.000.000*		*4.461.750.000.000*	
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	*300.000.000.000*		*100.000.000.000*	
Dài hạn	1.054.836.219.137	(*)	1.704.736.219.137	(*)
Trái phiếu (iii)	*1.054.736.219.137*		*1.704.736.219.137*	
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm (i)	*100.000.000*		-	
	5.714.086.219.137		6.266.486.219.137	

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 3,80% đến 8,90% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: từ 4,20% đến 6,55%).

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tài chính phát hành, hưởng lãi suất năm 8,50% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 6,50%).

(iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 8 năm có lãi suất năm từ 5,78% đến 6,90% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 8 năm có lãi suất năm từ 5,68% đến 5,88%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị ghi sổ là 4.256.750.000.000 VND (1/1/2026: 3.966.750.000.000 VND), các chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị ghi sổ là 0 VND (1/1/2026: 100.000.000.000 VND) và các trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.050.000.000.000 VND (1/1/2026: 1.700.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2026 VND		1/1/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	6.125.104.986.489	(*)	5.248.085.441.739	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	177.959.765.712	(*)	584.105.681.573	(*)
	6.303.064.752.201		5.832.191.123.312	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản cho vay này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản cho vay.

(d) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	63.083.244.202	54.118.792.478

(*) Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay đối với các cá nhân. Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	54.118.792.478	42.162.233.378
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	8.964.451.724	11.021.607.532
Số dư cuối kỳ	63.083.244.202	53.183.840.910

9. Các khoản phải thu

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các khoản phải thu	377.060.463.842	310.047.816.484
Phải thu bán các TSTC	*50.231.555.712*	*9.976.453*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*326.828.908.130*	*310.037.840.031*
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	*125.620.952.219*	*126.268.974.794*
- Dự thu lãi trái phiếu	*30.847.835.617*	*63.242.756.165*
- Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	*170.244.960.182*	*119.317.362.827*
- Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	*115.160.112*	*1.208.746.245*
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.534.586.188	7.415.147.069
- Phải thu hoạt môi giới chứng khoán	*616.044.722*	*1.615.488.822*
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	*1.000.000.000*
- Phải thu hoạt động tư vấn	*440.099.000*	*1.919.053.429*
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	*2.470.362.715*	*2.869.903.960*
- Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán	*8.079.751*	*10.700.858*
Các khoản thu khác	1.301.951.349	5.224.279.832
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch phái sinh	*1.301.951.349*	*5.159.687.299*
- Phải thu phí giao dịch	-	*64.592.533*
	381.897.001.379	322.687.243.385

10. Trả trước cho người bán

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Advance Vision Technology Việt Nam	1.105.900.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Phát triển Công nghệ Trọng Điểm	-	11.598.800.880
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	3.489.167.648
Trả trước cho người bán khác	2.114.233.495	2.060.679.514
	3.220.133.495	17.148.648.042

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí mua sắm nội thất	146.799.324	34.974.144
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	175.030.605	495.000.409
Chi phí trả trước khác	5.787.124.660	6.130.628.124
	6.108.954.589	6.660.602.677

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí mua sắm nội thất	1.661.582.655	894.746.921
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.132.080.155	3.030.404.466
Chi phí trả trước khác	2.651.039.054	2.164.844.570
	7.444.701.864	6.089.995.957

12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

(a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đặt cọc mua trái phiếu	275.000.000.000	-
Đặt cọc nghiệp vụ các hoạt động khác	247.272.800	238.872.800
	275.247.272.800	238.872.800

(b) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đặt cọc cho nghiệp vụ thuê hoạt động tài chính	6.675.387.203	4.799.551.110
Đặt cọc cho nghiệp vụ thuê hoạt động thuê văn phòng	3.199.322.531	2.986.544.931
	9.874.709.734	7.786.096.041

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.250.150.000	24.649.840.147	28.899.990.147
Mua trong kỳ	-	2.539.195.440	2.539.195.440
Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	5.962.000.000	5.962.000.000
Số dư cuối kỳ	4.250.150.000	33.151.035.587	37.401.185.587
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.991.705.853	13.601.617.014	16.593.322.867
Khấu hao trong kỳ	354.179.166	2.771.563.195	3.125.742.361
Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	3.600.385.568	3.600.385.568
Số dư cuối kỳ	3.345.885.019	19.973.565.777	23.319.450.796
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.258.444.147	11.048.223.133	12.306.667.280
Số dư cuối kỳ	904.264.981	13.177.469.810	14.081.734.791

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 7.780 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 6.160 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.250.150.000	19.084.706.971	23.334.856.971
Mua trong kỳ	-	534.580.000	534.580.000
Số dư cuối kỳ	4.250.150.000	19.619.286.971	23.869.436.971
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.283.347.521	9.222.479.103	11.505.826.624
Khấu hao trong kỳ	354.179.166	2.240.841.236	2.595.020.402
Số dư cuối kỳ	2.637.526.687	11.463.320.339	14.100.847.026
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.966.802.479	9.862.227.868	11.829.030.347
Số dư cuối kỳ	1.612.623.313	8.155.966.632	9.768.589.945

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị máy chủ	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	89.933.260.600	51.823.316.600
Tăng trong kỳ	65.857.812.400	8.713.544.000
Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 12)	(5.962.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	149.829.073.000	60.536.860.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	21.313.192.656	7.109.790.023
Khấu hao trong kỳ	11.155.405.864	5.763.234.612
Giảm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính mua lại (Thuyết minh 12)	(3.600.385.568)	-
Số dư cuối kỳ	28.868.212.952	12.873.024.635
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	68.620.067.944	44.713.526.577
Số dư cuối kỳ	120.960.860.048	47.663.835.965

Công ty thuê một số thiết bị máy chủ theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	78.603.673.614	77.273.623.614
Mua trong kỳ	312.600.000	222.150.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	512.000.000
Số dư cuối kỳ	78.916.273.614	78.007.773.614
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	53.729.323.451	37.606.516.357
Khấu hao trong kỳ	8.186.001.045	8.066.008.351
Số dư cuối kỳ	61.915.324.496	45.672.524.708
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	24.874.350.163	39.667.107.257
Số dư cuối kỳ	17.000.949.118	32.335.248.906

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 15.749 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 11.266 triệu VND).

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.783.329.207	12.703.905.696
Tiền lãi phân bổ lũy kế	6.096.670.793	6.096.670.793
	20.000.000.000	18.920.576.489

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ VND (Trình bày lại)	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/6/2026 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng (i)				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.293.800.000.000	3.438.838.989.857	(3.598.638.989.857)	3.134.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	827.000.000.000	659.000.000.000	(497.000.000.000)	989.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	765.000.000.000	720.000.000.000	(765.000.000.000)	720.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	350.000.000.000	625.000.000.000	(700.000.000.000)	275.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	300.000.000.000	450.000.000.000	(750.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	200.000.000.000	1.333.564.629.107	(1.197.564.629.107)	336.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	1.104.000.000.000	(765.000.000.000)	339.000.000.000
- Các tổ chức tín dụng khác	2.546.300.000.000	3.795.500.000.000	(4.452.800.000.000)	1.889.000.000.000
Vay khác (ii)				
- Vay tổ chức	322.826.055.404	3.729.157.124.671	(3.968.793.835.326)	83.189.344.749
- Vay cá nhân	597.246.163.983	3.815.377.432.727	(4.030.220.077.351)	382.403.519.359
	9.202.172.219.387	19.670.438.176.362	(20.725.017.531.641)	8.147.592.864.108

(i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng chịu lãi suất năm từ 2,19% đến 8,90% (1/1/2026: từ 3,50% đến 8,60%), có tài sản bảo đảm là các khoản tiền và tương đương tiền/tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu các ngân hàng với tổng giá trị ghi sổ là 5.806.750.000.000 VND (1/1/2026: 6.266.750.000.000 VND) (các Thuyết minh 6, 8(a) và 8(b)).

(ii) Các khoản vay khác từ các tổ chức và cá nhân chịu lãi suất năm từ 0,2% đến 9,50%, không có tài sản bảo đảm (1/1/2026: từ 0,20% đến 9,47%).

18. Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính như sau:

	30/6/2026			1/1/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	30.210.862.227	2.772.066.207	27.438.796.020	21.544.922.637	1.895.911.983	19.649.010.654
Từ trên một năm đến năm năm	63.092.106.700	3.842.762.604	59.249.344.096	29.439.411.241	2.395.047.415	27.044.363.826
	93.302.968.927	6.614.828.811	86.688.140.116	50.984.333.878	4.290.959.398	46.693.374.480

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	10.444.208.038	13.730.154.047
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	5.352.116.720	8.047.199.166
	15.796.324.758	21.777.353.213

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	581.820.600	1.596.113.689	(1.890.006.272)	287.928.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.173.501.120	18.147.053.511	(11.018.110.111)	15.302.444.520
Thuế thu nhập cá nhân	25.483.182.863	139.581.148.122	(135.968.589.932)	29.095.741.053
Trong đó:				
Thuế thu nhập cá nhân của Nhà đầu tư	*23.699.542.208*	*124.423.631.669*	*(121.960.773.107)*	*26.162.400.770*
Các loại thuế khác	79.907.722	781.512.851	(658.829.596)	202.590.977
	34.318.412.305	160.105.828.173	(149.535.535.911)	44.888.704.567

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	157.892.014	434.661.490	(449.611.499)	142.942.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.469.486.450	27.236.249.310	(20.195.042.470)	15.510.693.290
Thuế thu nhập cá nhân	16.867.932.633	94.254.848.826	(94.253.399.242)	16.869.382.217
Trong đó				
Thuế thu nhập cá nhân của Nhà đầu tư	*13.674.700.074*	*84.801.843.050*	*(82.914.789.034)*	*15.561.754.090*
Các loại thuế khác	157.170.001	212.651.490	(332.043.206)	37.778.285
	25.652.481.098	122.138.411.116	(115.230.096.417)	32.560.795.797

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	57.932.031.529	61.475.689.502
Lãi dự trả trái phiếu phát hành	26.722.465.753	26.884.931.507
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	84.690.497.282	88.396.621.009

22. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Trình bày lại)
Nhận đặt cọc mua trái phiếu	50.000.000.000	100.000.000.000
Nhận đặt cọc mua cổ phần	10.000.000.000	-
	60.000.000.000	100.000.000.000

23. Trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
DSE125004	VND	8,50%	15/1/2027	300.000.000.000	300.000.000.000
DSE125018	VND	8,30%	27/10/2027	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành				(1.428.641.278)	(2.147.206.498)
				1.298.571.358.722	1.297.852.793.502
Trong đó:					
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng				299.708.333.337	-
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				998.863.025.385	1.297.852.793.502

Trái phiếu Công ty phát hành là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, có kỳ hạn gốc là 24 tháng, kỳ trả lãi 6 tháng/lần. Trái phiếu Công ty phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu Công ty phát hành có mệnh giá 78.383.300.000 VND được một bên liên quan là Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn) sở hữu.

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	463.127.849	130.243.711

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

	1/1/2026 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	651.218.557	1.664.420.687	2.315.639.244

	1/1/2025 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	298.358.329	19.012.711.102	19.311.069.431

25. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	428.249.806	4.282.498.060.000	342.600.000	3.426.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	*428.249.806*	*4.282.498.060.000*	*342.600.000*	*3.426.000.000.000*
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	*428.249.806*	*4.282.498.060.000*	*342.600.000*	*3.426.000.000.000*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Biến động vốn cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu kỳ	342.600.000	3.426.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000
Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu (*)	85.649.806	856.498.060.000	-	-
Cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (**)	-	-	9.900.000	99.000.000.000
Số dư cuối kỳ	428.249.806	4.282.498.060.000	339.900.000	3.399.000.000.000

(*) Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-DNSE-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 10 năm 2025.

(**) Phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

26. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Công ty chứng khoán

	30/6/2026 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2026 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	911.801.380.000	1.240.940.930.000
TSTC chờ thanh toán	16.841.520.000	9.900.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.000.000.000	665.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	100.000.000.000	100.000.000.000
	1.128.642.900.000	2.005.950.830.000

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	30/6/2026 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2026 Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	5.050.000	-

(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán

	30/6/2026 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2026 Giá trị theo mệnh giá VND
Trái phiếu	196.900.000	1.949.200.000

(d) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/6/2026 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2026 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	17.771.009.028.610	15.996.370.207.510
TSTC hạn chế chuyển nhượng	3.666.355.230.000	533.682.280.000
TSTC giao dịch cầm cố	1.428.239.640.000	1.145.909.690.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	118.843.750.000	89.686.340.000
TSTC chờ thanh toán	246.787.464.910	705.757.250.000
	23.231.235.113.520	18.471.405.767.510

(e) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2026 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2026 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	166.130.750.000	129.979.290.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	97.180.000	162.416.200.000
	166.227.930.000	292.395.490.000

(f) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2026 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2026 Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	271.558.099.610	436.299.670.000

(g) TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	30/6/2026 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2026 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư	259.150.970.000	282.334.370.000

(h) Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.777.669.572.986	2.729.901.997.439
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*1.777.669.572.986*	*2.729.901.997.439*
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	183.150.042.458	173.058.750.046
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	59.494.261	59.401.011
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	133.552.715.602	253.661.867.891
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*118.782.669.749*	*234.706.720.590*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*14.770.045.853*	*18.955.147.301*
	2.094.431.825.307	3.156.682.016.387

(i) Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý:		
Của nhà đầu tư trong nước	1.896.511.736.996	2.964.668.119.040
Của nhà đầu tư nước ngoài	14.770.045.853	18.955.147.301
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	183.150.042.458	173.058.750.046
	2.094.431.825.307	3.156.682.016.387

27. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	19.190.224	17.356	333.072.291.750	323.927.512.044	9.144.779.706
Chứng chỉ quỹ niêm yết	900.000	11.864	10.677.635.408	10.460.930.801	216.704.607
Chứng chỉ tiền gửi	1.700.022	379.510	645.175.534.020	642.057.213.854	3.118.320.166
Trái phiếu chưa niêm yết	2.294	103.250.920	236.857.610.330	233.345.859.000	3.511.751.330
Trái phiếu niêm yết	75.351.420	100.805	7.595.808.695.121	7.584.123.933.881	11.684.761.240
			8.821.591.766.629	8.793.915.449.580	27.676.317.049

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	17.750.558	14.677	260.518.097.221	244.114.066.714	16.404.030.507
Chứng chỉ tiền gửi	8.421.152	131.709	1.109.139.936.095	1.106.409.899.778	2.730.036.317
Trái phiếu chưa niêm yết	996.910	820.297	817.762.280.489	816.873.800.452	888.480.037
Trái phiếu niêm yết	59.681.553	103.877	6.199.535.824.384	6.197.905.787.735	1.630.036.649
Các công cụ phái sinh niêm yết	5	130.650.000	653.250.000	652.000.000	1.250.000
			8.387.609.388.189	8.365.955.554.679	21.653.833.510

(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu chưa niêm yết	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	***404.315.986.115***	***363.898.388.857***	***(40.417.597.258)***	***(15.532.551.159)***	***(24.885.046.099)***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	402.708.024.793	362.220.259.500	(40.487.765.293)	(15.634.952.980)	(24.852.812.313)
Các cổ phiếu khác	1.607.961.322	1.678.129.357	70.168.035	102.401.821	(32.233.786)
Trái phiếu niêm yết	***658.137.402.765***	***658.740.592.600***	***603.189.835***	***(9.334.508.077)***	***9.937.697.912***
Trái phiếu chưa niêm yết	***500.000.000.000***	***500.000.000.000***	-	-	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết	***7.120.530.719***	***7.300.303.000***	***179.772.281***	***102.966.511***	***76.805.770***
	1.579.573.919.599	**1.539.939.284.457**	**(39.634.635.142)**	**(24.764.092.725)**	**(14.870.542.417)**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt độ					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					1.664.420.687
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					16.534.963.104
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ					**(14.870.542.417)**

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	**Giá gốc VND**	**Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND**	**Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND**	**Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND**	**Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) trong kỳ VND**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	***192.878.356.290***	***208.598.083.351***	***15.719.727.061***	***(31.161.468.810)***	***46.881.195.871***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	76.532.521.529	73.214.713.200	(3.317.808.329)	2.798.434	(3.320.606.763)
Công ty Cổ phần Vinhomes	17.599.627.200	31.447.000.000	13.847.372.800	(2.925.920.000)	16.773.292.800
Các cổ phiếu khác	98.746.207.561	103.936.370.151	5.190.162.590	(28.238.347.244)	33.428.509.834
Trái phiếu niêm yết	***233.054.647.448***	***232.887.990.376***	***(166.657.072)***	***(3.379.267.694)***	***3.212.610.622***
Trái phiếu chưa niêm yết	***294.978.288.000***	***294.978.288.000***	***-***	***-***	***-***
Chứng chỉ quỹ niêm yết	***6.810.603.468***	***7.052.759.700***	***242.156.232***	***142.437.559***	***99.718.673***
	727.721.895.206	**743.517.121.427**	**15.795.226.221**	**(34.398.298.945)**	**50.193.525.166**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					19.012.711.102
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					(31.180.814.064)
Lãi chưa thực hiện trong kỳ					50.193.525.166

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	47.882.377.393	6.650.322.742
- *Cổ tức*	*19.500.496.000*	*2.811.164.100*
- *Tiền lãi*	*28.381.881.393*	*3.839.158.642*
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	193.438.494.876	128.090.360.493
Từ các khoản cho vay	336.076.778.678	228.773.784.241
	577.397.650.947	363.514.467.476

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	222.058.184.995	122.846.856.238
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	738.029.952	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	632.385.000	187.110.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.511.652.610	3.467.385.524
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	6.946.297.756	-
Thu nhập hoạt động khác	6.603.571.304	2.947.943.765
	241.490.121.617	129.449.295.527

28. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	18.564.129	15.360	285.148.157.020	288.024.820.507	(2.876.663.487)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	100.000	10.749	1.074.864.917	1.194.252.229	(119.387.312)
Trái phiếu chưa niêm yết	5.620	100.640.030	565.596.968.680	579.388.870.650	(13.791.901.970)
Trái phiếu niêm yết	42.513.736	110.522	4.698.683.870.686	4.707.278.561.646	(8.594.690.960)
			5.550.503.861.303	5.575.886.505.032	(25.382.643.729)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	8.094.318	12.902	104.429.082.760	104.557.199.030	(128.116.270)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	100.000	9.991	999.073.833	1.014.617.023	(15.543.190)
Trái phiếu niêm yết	40.330.039	117.986	4.758.364.614.034	4.760.369.175.674	(2.004.561.640)
			4.863.792.770.627	4.865.940.991.727	(2.148.221.100)

29. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	239.961.420.053	136.990.857.309
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 8(d))	8.964.451.724	11.021.607.532
	248.925.871.777	148.012.464.841

30. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	113.351.930.056	51.962.715.576
Chi phí hoa hồng môi giới	90.467.720.882	49.975.354.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.875.415.799	14.870.095.657
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	12.138.460.387	9.975.474.577
Chi phí công cụ dụng cụ	6.263.584.389	7.952.238.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.276.352.755	4.338.595.468
Chi phí khác	15.144.250.995	6.003.598.210
	266.517.715.263	145.078.072.363

31. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí lưu ký trả VSDC	4.096.586.438	3.370.266.603
Chi phí vị thế trả VSDC	-	1.692.279.450
Phí quản lý tài sản ký quỹ	627.541.693	1.550.860.675
	4.724.128.131	6.613.406.728

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.276.820.802	3.023.532.580

33. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí lãi vay	21.128.730.545	12.662.527.194
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	54.082.534.246	11.597.260.274
	75.211.264.791	24.259.787.468

34. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	47.110.394.423	40.026.189.898
Chi phí vật tư văn phòng và công cụ dụng cụ	2.357.633.045	2.157.286.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.652.633.471	1.554.167.708
Chi phí thuế, phí và lệ phí	981.087.544	370.284.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.219.839.615	30.044.357.088
Chi phí khác	7.109.850.976	4.553.767.077
	95.431.439.074	78.706.052.967

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	18.147.053.511	27.236.249.310
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các kỳ trước	-	-
	18.147.053.511	27.236.249.310
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế phát sinh từ chênh lệch tạm thời	332.884.138	3.802.542.220
Chi phí thuế TNDN	18.479.937.649	31.038.791.530

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.607.374.067	157.488.984.212
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22.321.474.814	31.497.796.842
Chi phí không được khấu trừ thuế	58.562.035	103.227.508
Thu nhập không bị tính thuế	(3.900.099.200)	(562.232.820)
	18.479.937.649	31.038.791.530

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	93.127.436.418	126.450.192.682

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Trình bày lại) Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Theo báo cáo trước đây) Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	342.600.000	330.000.000	330.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động trong năm 2025	-	929.834	929.834
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm 2026	59.267.703	27.798.106	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	401.867.703	358.727.940	330.929.834

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	232	352	382

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông và lịch thực hiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là ngày 12 tháng 1 năm 2026 với tỷ lệ thực hiện là 4:1 (4 cổ phiếu tương ứng với 4 quyền mua sẽ được 1 cổ phiếu mới). Phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-DNSE-HĐQT. Theo đó, Công ty sẽ dự kiến phát hành thêm 85.650.000 cổ phiếu, với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND**
Số báo cáo trước đây	330.929.83	382
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026	27.798.10	(30)
Số điều chỉnh lại	358.727.94	352

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn)		
Phải thu phí lưu ký	1.694.590	9.455.751
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.644.634.725	448.264.343.414
Trái phiếu phát hành dài hạn của Công ty	78.383.300.000	56.237.000.000
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	412.500.000.000	330.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Phải thu phí lưu ký	10.225.908	9.171.126
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	100.734.124.796	45.904.744.682
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	1.683.000.000.000	1.683.000.000.000
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	390.011.250.000	332.809.000.000
Công ty Cổ phần Capella Group (Cổ đông lớn)		
Phải thu phí lưu ký	11.360.250	-
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	474.521	-
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	420.750.000.000	-
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại công ty	453.606.490	769.306.299
Phải trả gốc và lãi vay ngắn hạn	5.020.917.260	5.802.818.034
Phải thu phí lưu ký	3.387.492	-
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	88.058.690.000	73.459.420.000

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND**
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã trả	23.100.000.000	-
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	160.734.125	113.935.899
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	6.331.843.154.762	3.844.850.421.268
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	6.778.462.863.451	3.735.634.224.749
Mua trái phiếu phát hành của Công ty	507.284.200.000	62.967.100.000
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	100.599.435	173.164.318
Chi phí lãi trái tức	190.805.413	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã trả	117.810.000.000	-
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	-	1.105.435.000
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	80.060.761	44.028.624
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	221.093.829	328.105.157
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	4.051.773.909.161	1.699.969.554.024
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	3.996.944.529.047	1.700.380.475.555
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã trả	23.296.630.000	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	255.239.744
Công ty Cổ phần Capella Group (Cổ đông lớn)		
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	6.694	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	12.584.275	-
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	631.125.010.841	-
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	631.137.584.275	-

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND**
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS			
Cổ tức đã trả		5.142.159.400	-
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán và lãi vay		179.950.693	136.436.214
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		13.360.495	22.343.477
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		38.843.750.449	79.790.207.035
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		39.159.450.258	79.620.240.861
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị		1.500.000.000	-
Lương thưởng của các thành viên Ban Kiểm soát		-	-
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Ngọc Linh	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/7/2025)	1.211.615.000	-
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 30/6/2025)	-	851.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc	932.393.261	791.000.000

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	77.223.115.129	226.569.837.605	8.316.712.708	533.792.094.356	6.603.571.304	852.505.331.102
Chi phí hoạt động trực tiếp	43.619.991.990	271.241.843.394	2.167.733.663	324.862.301.788	3.549.685.170	645.441.556.005
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	8.644.535.978	25.362.757.117	930.992.257	59.753.934.518	739.219.204	95.431.439.074
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	(24.961.956)	(24.961.956)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**24.958.587.161**	**(70.034.762.906)**	**5.217.986.788**	**149.175.858.050**	**2.289.704.974**	**111.607.374.067**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	1.590.170.840.169	3.534.586.188	-	13.122.820.671.471	-	14.716.526.097.828
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	491.075.885.297	491.075.885.297
Tổng tài sản	**1.590.170.840.169**	**3.534.586.188**	-	**13.122.820.671.471**	**491.075.885.297**	**15.207.601.983.125**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	16.461.621.689	300.000.000	9.677.506.860.228	-	9.694.268.481.917
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	73.087.163.795	73.087.163.795
Tổng nợ phải trả	-	**16.461.621.689**	**300.000.000**	**9.677.506.860.228**	**73.087.163.795**	**9.767.355.645.712**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	47.316.867.354	126.314.241.762	187.110.000	359.887.677.314	2.947.943.765	536.653.840.195
Chi phí hoạt động trực tiếp	(27.563.609.105)	151.691.479.091	931.687.700	172.580.585.642	4.023.149.142	301.663.292.470
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	6.939.527.102	18.525.341.026	27.441.692	52.781.395.513	432.347.634	78.706.052.967
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	1.204.489.454	1.204.489.454
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**67.940.949.357**	**(43.902.578.355)**	**(772.019.392)**	**134.525.696.159**	**(303.063.557)**	**157.488.984.212**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	2.085.480.784.235	7.415.147.069	-	12.865.175.212.463	-	14.958.071.143.767
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	181.155.561.138	181.155.561.138
Tổng tài sản	**2.085.480.784.235**	**7.415.147.069**	-	**12.865.175.212.463**	**181.155.561.138**	**15.139.226.704.905**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	22.469.250.832	-	10.735.079.008.378	-	10.757.548.259.210
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	79.348.634.700	79.348.634.700
Tổng nợ phải trả	-	**22.469.250.832**	-	**10.735.079.008.378**	**79.348.634.700**	**10.836.896.893.910**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

39. Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

40. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng 1 năm	14.532.733.999	13.754.630.208
Từ 2 – 5 năm	18.972.501.960	24.184.968.434
	33.505.235.959	37.939.598.642

41. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

42. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

43. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

44. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh dưới đây, thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Một số thông tin so sánh mang sang từ báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	1/1/2026 VND (Trình bày lại)	1/1/2026 VND (Theo báo cáo trước đây)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.221.821.230.041	9.321.821.230.041
Vay ngắn hạn	*9.202.172.219.387*	*9.302.172.219.387*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000.000	-

14 -08- 2026

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*